

QUYẾT ĐỊNH

**Phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá xây dựng và khoáng sản khác (cát xây dựng) tại ấp Măng Cải, xã Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước”
(Trữ lượng tính đến tháng 11 năm 2021)**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22/11/2019;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17/11/2010;

Căn cứ Nghị định số 158/2016/NĐ-CP ngày 29/11/2016 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 45/2016/TT-BTNMT ngày 26/12/2016 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án thăm dò khoáng sản, đóng cửa mỏ khoáng sản và mẫu báo cáo kết quả hoạt động khoáng sản; mẫu văn bản trong hồ sơ cấp phép hoạt động khoáng sản, hồ sơ phê duyệt trữ lượng khoáng sản; trình tự, thủ tục đóng cửa mỏ khoáng sản;

Căn cứ Quyết định số 2045/QĐ-UBND ngày 21/8/2020 của UBND tỉnh về việc thành lập Hội đồng tư vấn kỹ thuật thẩm định báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản trên địa bàn tỉnh;

Căn cứ Giấy phép thăm dò khoáng sản số 90/GP-UBND ngày 27/10/2020 của UBND tỉnh Bình Phước;

Căn cứ Kết luận của Hội đồng tư vấn kỹ thuật thẩm định Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản trên địa bàn tỉnh tại phiên họp ngày 11/11/2021 và Phiếu đánh giá của các thành viên Hội đồng;

Xét đề nghị của Công ty TNHH Sản xuất Thương mại Xuất nhập khẩu Ngọc Bích tại Đơn đề nghị phê duyệt trữ lượng khoáng sản ngày 24/11/2021, nộp chỉnh sửa bổ sung ngày 26/11/2021;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Bình Phước tại Tờ trình số 857/TTr-STNMT ngày 16/12/2021.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Thông qua Báo cáo và phê duyệt trữ lượng khoáng sản trong “Báo cáo kết quả thăm dò khoáng sản đá xây dựng và khoáng sản khác (cát xây dựng) tại ấp Măng Cải, xã Lộc Thiện, huyện Lộc Ninh, tỉnh Bình Phước”, với các nội dung chính sau:

1. Diện tích khu vực thăm dò, phê duyệt trữ lượng là 25,72 ha (bằng chữ: Hai mươi lăm phẩy bảy mươi hai héc ta), có tọa độ xác định tại Phụ lục số 01 và Bình đồ phân khối trữ lượng kèm theo.

2. Phê duyệt trữ lượng khoáng sản đá xây dựng và cát xây dựng đã tính trong báo cáo, trong đó:

- Tổng trữ lượng đá xây dựng cấp (121+122) là 763.616 m³, trong đó:

+ Trữ lượng cấp 121: 126.956 m³.

+ Trữ lượng cấp 122: 636.660 m³.

- Tổng trữ lượng khoáng sản cát xây dựng cấp (121+122) là 1.161.080 m³, trong đó:

+ Trữ lượng cấp 121: 317.590 m³.

+ Trữ lượng cấp 122: 843.490 m³.

3. Mức sâu các khối trữ lượng phê duyệt: Như Phụ lục số 2 kèm theo.

Trữ lượng khoáng sản đá xây dựng và cát xây dựng của từng khối, cấp được thống kê chi tiết tại Phụ lục số 02 kèm theo.

Điều 2. Các tài liệu của Báo cáo kết quả thăm dò được sử dụng để lập dự án đầu tư khai thác mỏ và giao nộp lưu trữ địa chất.

Điều 3. Trách nhiệm thi hành:

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành.

2. Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Chủ tịch, Phó Chủ tịch UBND tỉnh;
- Sở Kế hoạch và Đầu tư;
- Sở Tài nguyên và Môi trường;
- Sở Công Thương;
- Sở Xây dựng;
- Công ty TNHH SX TM XNK Ngọc Bích;
- Lãnh đạo VP, Phòng Kinh tế;
- Lưu: VT_(BH-209-QĐ-21/12).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

lữ **CHỦ TỊCH**
PHÓ CHỦ TỊCH



Huỳnh Anh Minh

**TỌA ĐỘ KHU VỰC THĂM DÒ, PHÊ DUYỆT TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN
ĐÁ XÂY DỰNG VÀ CÁT XÂY DỰNG TẠI ÁP MĂNG CẢI, XÃ LỘC THIỆN,
HUYỆN LỘC NINH, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

(Kèm theo Quyết định 2212.../QĐ-UBND ngày 24./12./2021 của UBND tỉnh)

| Khu vực thăm dò | | | | | |
|---|---------|--------|------------------------------|---------|--------|
| Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 106,25 độ múi chiếu 3 độ | | | | | |
| Điểm góc | X (m) | | Y (m) | | |
| A | 1309892 | | 531757 | | |
| B | 1309763 | | 531952 | | |
| C | 1309347 | | 531952 | | |
| D | 1309192 | | 531350 | | |
| E | 1309693 | | 531338 | | |
| 1 | 1309793 | | 531719 | | |
| 2 | 1309517 | | 531895 | | |
| 3 | 1309376 | | 531763 | | |
| 4 | 1309381 | | 531637 | | |
| 5 | 1309456 | | 531590 | | |
| 6 | 1309477 | | 531626 | | |
| 7 | 1309464 | | 531683 | | |
| 8 | 1309507 | | 531735 | | |
| 9 | 1309579 | | 531742 | | |
| 10 | 1309581 | | 531684 | | |
| 11 | 1309546 | | 531636 | | |
| 12 | 1309661 | | 531567 | | |
| Diện tích: 25,72 ha | | | | | |
| Hệ tọa độ VN 2000 kinh tuyến trục 106,25 độ múi chiếu 3 độ | | | | | |
| Ranh giới tính trữ lượng đá xây dựng | | | Ranh giới tính trữ lượng cát | | |
| Điểm góc | X (m) | Y (m) | Điểm góc | X (m) | Y (m) |
| B | 1309763 | 531952 | A | 1309892 | 531757 |
| C | 1309347 | 531952 | B | 1309763 | 531952 |
| C1 | 1309298 | 531760 | C | 1309347 | 531952 |
| C2 | 1309311 | 531606 | D | 1309192 | 531350 |
| C3 | 1309221 | 531458 | D1 | 1309554 | 531343 |
| C4 | 1309251 | 531350 | D2 | 1309637 | 531455 |
| C5 | 1309318 | 531348 | 12 | 1309661 | 531567 |
| C6 | 1309518 | 531456 | E1 | 1309812 | 531592 |
| 5 | 1309456 | 531590 | 1 | 1309793 | 531719 |
| 4 | 1309381 | 531637 | 2 | 1309517 | 531895 |
| 3 | 1309376 | 531763 | 3 | 1309376 | 531763 |

| | | | | | |
|-----------------------------|---------|--------|-----------------------------|---------|--------|
| 2 | 1309517 | 531895 | 4 | 1309381 | 531637 |
| 1 | 1309793 | 531719 | 5 | 1309456 | 531590 |
| B3 | 1309696 | 531607 | 6 | 1309477 | 531626 |
| B2 | 1309720 | 531596 | 7 | 1309464 | 531683 |
| B1 | 1309880 | 531757 | 8 | 1309507 | 531735 |
| Diện tích: 15,439 ha | | | 9 | 1309579 | 531742 |
| | | | 10 | 1309581 | 531684 |
| | | | 11 | 1309546 | 531636 |
| | | | 12 | 1309661 | 531567 |
| | | | Diện tích: 22,597 ha | | |



**THÔNG KÊ TRỮ LƯỢNG KHOÁNG SẢN ĐÁ XÂY DỰNG
VÀ CÁT XÂY DỰNG TẠI ÁP MĂNG CÁI, XÃ LỘC THIÊN,
HUYỆN LỘC NINH, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

(Kèm theo Quyết định/QĐ-UBND ngày/..../2021 của UBND tỉnh)

| STT | Khối trữ lượng | Mức sâu thấp nhất khối trữ lượng (m) | Trữ lượng (m ³) | Ghi chú |
|---------------------|----------------|--|-----------------------------|---------------------------------|
| Đá xây dựng | | | | |
| 1 | 1-121 | Đến hết chiều dày tầng đá bazan (13,5m) | 126.956 | |
| 2 | 2-121 | | 0 | Không có khoáng sản đá xây dựng |
| Tổng cấp 121 | | | 126.956 | |
| 3 | 3-122 | Đến hết chiều dày tầng đá bazan (13,5m) | 144.483 | |
| 4 | 4-122 | Đến hết chiều dày tầng đá bazan (12,0m) | 51.870 | |
| 5 | 5-122 | | 0 | Không có khoáng sản đá xây dựng |
| 6 | 6-122 | Đến hết chiều dày tầng đá bazan (4,0m) | 33.350 | |
| 7 | 7-122 | Đến hết chiều dày tầng đá bazan (12,0 m) | 406.957 | |
| Tổng cấp 122 | | | 636.660 | |
| 121 + 122 | | | 763.616 | |
| Cát xây dựng | | | | |
| 1 | 1-121 | Đến hết chiều dày thân khoáng cát (11,0 m) | 258.240 | |
| 2 | 2-121 | Đến hết chiều dày thân khoáng cát (5,0 m) | 59.350 | |
| Tổng cấp 121 | | | 317.590 | |
| 3 | 3-122 | Đến hết chiều dày thân khoáng cát (11,0 m) | 265.200 | |
| 4 | 4-122 | Đến hết chiều dày thân khoáng cát (5,0 m) | 77.440 | |
| 5 | 5-122 | Đến hết chiều dày thân khoáng cát (5,0 m) | 85.000 | |
| 6 | 6-122 | Đến hết chiều dày thân khoáng cát (5,0 m) | 86.000 | |
| 7 | 7-122 | Đến hết chiều dày thân khoáng cát (12,0 m) | 329.850 | |
| Tổng cấp 122 | | | 843.490 | |
| 121 + 122 | | | 1.161.080 | |

